



wū diǎn

污点

noun · stain, blemish

Example Sentences

Tā de bái chèn shān shàng yǒu yī gè wū diǎn
他的白衬衫上有一个污点。

There is a stain on his white shirt.

Zhè jiàn shì chéng le tā rén shēng zhōng de yī gè wū diǎn
这件事成了他人生的一个污点。

This incident became a blemish in his life.

Trace each character, then write the word on your own.

污	污	污	污	污	污	污	污	污		
点	点	点	点	点	点	点	点	点	点	点
点										